

	Chinese	Trad.	Pinyin	Definition
1	家人	家人	jiā rén	household
2	没有	沒有	méi yǒu	haven't
3	为什么	爲什麼	wèi shén me	why?
4	什么	什麼	shén me	what?
5	职员	職員	zhí yuán	office worker
6	商人	商人	shāng rén	merchant
7	只	只	zhǐ	only
8	高中生	高中生	gāo zhōng shēng	senior high school student
9	还有	還有	hái yǒu	furthermore
10	初中生	初中生	chū zhōng shēng	junior high student
11	给	給	gěi	to
12	每	每	měi	each
13	台	臺	tái	platform
14	带	帶	dài	band
15	信息	信息	xìn xī	information
16	技术	技術	jì shù	technology
17	办公室	辦公室	bàn gōng shì	office
18	拿	拿	ná	to hold
19	走	走	zǒu	to walk
20	吧	吧	ba	(modal particle indicating suggestion or surmise)